

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| Ông Đỗ Hùng Dương | Chủ tịch | Miễn nhiệm từ 23/05/2023 |
| Ông Phan Tuấn Linh | Chủ tịch | Bổ nhiệm từ 23/05/2023 |
| Ông Lê Hồng Quân | Thành viên | |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Thành viên | Miễn nhiệm từ 23/05/2023 |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm từ 23/05/2023 |
| Ông Phạm Đăng Cao | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên | |

Ban Kiểm soát

| | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh | Trưởng ban | Miễn nhiệm từ 23/05/2023 |
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm từ 23/05/2023 |
| Bà Vũ Thị Diệp | Kiểm soát viên | |
| Bà Phan Thị Mai | Kiểm soát viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lê Hồng Quân | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Liên Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Vũ Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Kim Toàn | Kế toán trưởng |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 8 năm 2023



Số. 811/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/8/2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

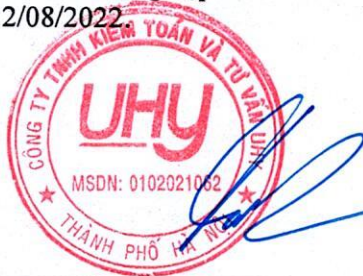
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp toàn phần tại ngày 27/02/2023, báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 12/08/2022.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 463.562.071.933 | 463.910.938.128 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 76.704.809.404 | 33.374.915.525 |
| Tiền | 111 | | 56.704.809.404 | 33.374.915.525 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 241.900.000.000 | 299.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 241.900.000.000 | 299.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 99.631.061.500 | 86.273.259.409 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 80.162.282.891 | 66.155.022.168 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 17.148.854.412 | 18.212.189.157 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | 8 | 6.853.916.550 | 6.796.984.194 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.533.992.353) | (4.890.936.110) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 23.798.612.977 | 23.371.915.903 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 23.798.612.977 | 23.371.915.903 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.527.588.052 | 21.890.847.291 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 4.765.599.007 | 5.602.483.062 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 16.761.989.045 | 16.288.364.229 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 615.552.352.744 | 528.326.372.042 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.348.273.000 | 7.348.273.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 7.348.273.000 | 7.348.273.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 187.492.006.218 | 187.120.173.214 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 185.899.139.554 | 185.104.531.546 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.132.953.864.725 | 1.115.356.678.222 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (947.054.725.171) | (930.252.146.676) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 1.592.866.664 | 2.015.641.668 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.670.077.711 | 8.567.611.111 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.077.211.047) | (6.551.969.443) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 327.744.847.949 | 250.591.541.298 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 327.744.847.949 | 250.591.541.298 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 75.608.000.000 | 75.608.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 7.608.000.000 | 7.608.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17.359.225.577 | 7.658.384.530 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 17.359.225.577 | 7.658.384.530 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.079.114.424.677 | 992.237.310.170 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 273.103.352.492 | 222.596.812.120 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 151.494.646.643 | 222.596.812.120 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 75.510.723.396 | 116.005.221.391 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.024.231.447 | 1.763.341.129 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 28.828.282.525 | 7.518.697.224 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 23.613.016.749 | 26.612.481.656 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 65.000.000 | 70.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 1.516.917.438 | 1.389.068.098 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | - | 53.671.181.534 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 18.936.475.088 | 15.566.821.088 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 121.608.705.849 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 121.608.705.849 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 20 | 806.011.072.185 | 769.640.498.050 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 806.011.072.185 | 769.640.498.050 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 287.285.693.176 | 275.392.693.176 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 114.625.879.009 | 90.148.304.874 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 66.090.304.874 | 50.505.364.116 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 48.535.574.135 | 39.642.940.758 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.079.114.424.677 | 992.237.310.170 |

Bình Định, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Phụng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 245.569.835.295 | 546.452.323.773 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 834.920.660 | 441.266.000 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 244.734.914.635 | 546.011.057.773 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 162.678.000.031 | 460.957.633.513 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 82.056.914.604 | 85.053.424.260 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 14.860.794.550 | 10.220.468.490 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | 5.554.225 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 4.850.018.023 | 5.681.072.602 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 32.536.118.250 | 38.892.778.412 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 59.531.572.881 | 50.694.487.511 |
| Thu nhập khác | 31 | | 739.339.176 | 2.406.909.989 |
| Chi phí khác | 32 | | 196.982.006 | 849.099.569 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 542.357.170 | 1.557.810.420 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 60.073.930.051 | 52.252.297.931 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 11.538.355.916 | 10.717.152.908 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 48.535.574.135 | 41.535.145.023 |

Bình Định, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng





Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|----------|----------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 60.073.930.051 | 52.252.297.931 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 18.730.720.539 | 18.727.228.147 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (54.028.125.291) | (1.154.803.132) |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (198.436.285) | (100.454.490) |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (14.413.862.683) | (11.192.606.181) |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 10.164.226.331 | 58.531.662.275 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (17.495.210.381) | (574.328.622) |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (426.697.074) | (4.345.576.800) |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 17.371.415.371 | 9.388.845.386 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (8.863.956.992) | 11.980.966.154 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (7.202.824.632) | (24.190.173.761) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.793.394.673) | (5.830.031.350) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | (15.246.442.050) | 44.961.363.282 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (134.837.745.153) | (14.179.433.598) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | 3.460.921.885 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (124.900.000.000) | (190.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 182.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 14.581.372.564 | 5.259.466.102 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (63.156.372.589) | (65.459.045.611) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 121.608.705.849 | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 121.608.705.849 | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | | 43.205.891.210 | (20.497.682.329) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 33.374.915.525 | 104.327.380.740 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 124.002.669 | 5.719.640 |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i> | 70 | 5 | 76.704.809.404 | 83.835.418.051 |

Bình Định, ngày 10 tháng 8 năm 2023


Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng


Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28/07/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 VND.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 761 người (tại 01/01/2023 là 772 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|------------|---|--|
| 1. | Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. |
| 2. | Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (*) | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. |
| 3. | Xí nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

(*) Vào ngày 16/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn trên cơ sở kế thừa và chuyển giao từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Ngày 04/07/2023, phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định đã có thông báo số 9172/23 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đối với Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Ngày 05/07/2023, Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã có văn bản số 801/CBTT-QNP công bố thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấm dứt chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Các công ty con và công ty liên kết: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và số liệu của các chi nhánh trực thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao |
|-----------------------------|-----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 20 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 15 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 |

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 342.860.962 | 480.717.523 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 56.361.948.442 | 32.894.198.002 |
| - Các khoản tương đương tiền | 20.000.000.000 | - |
| | <u>76.704.809.404</u> | <u>33.374.915.525</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 241.900.000.000 | - | 299.000.000.000 | - |
| Ngắn hạn | 241.900.000.000 | - | 299.000.000.000 | - |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 241.900.000.000 | - | 299.000.000.000 | - |

(*) Tại ngày 30/06/2023, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 241.900.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,6%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 80.162.282.891 | 66.155.022.168 |
| - Công ty TNHH Maersk Việt Nam | 4.022.861.279 | 7.507.259.550 |
| - Công ty TNHH MSC Việt Nam | 5.325.523.836 | 3.389.981.265 |
| - Công ty TNHH PIL (Việt Nam) | 4.295.391.847 | 2.720.459.348 |
| - Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) | 3.786.831.412 | 960.904.139 |
| - Công ty CP Nguyệt Anh | 3.349.521.772 | 110.398.088 |
| - Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT | 2.158.877.229 | 1.113.831.928 |
| - Các khách hàng khác | 57.223.275.516 | 50.352.187.850 |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 6.353.063.118 | 2.564.333.893 |
| - Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang | 140.287.983 | 140.287.983 |
| - Công ty Vận tải Biển VIMC | 2.562.641.020 | 2.424.045.910 |
| - Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn | 1.120.442.831 | - |
| - Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 2.529.691.284 | - |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 6.853.916.550 | - | 6.796.984.194 | - |
| - Tạm ứng | 839.398.780 | - | 581.679.780 | - |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 6.014.517.770 | - | 6.215.304.414 | - |
| + Phải thu về tiền BHXH | 555.182.450 | - | 609.579.450 | - |
| + Lãi tiền gửi dự thu | 5.414.497.660 | - | 5.582.007.541 | - |
| + Phải thu khác | 44.837.660 | - | 23.717.423 | - |
| Dài hạn | 7.348.273.000 | - | 7.348.273.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 7.348.273.000 | - | 7.348.273.000 | - |
| | 14.202.189.550 | - | 14.145.257.194 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 20.520.460.670 | - | 21.580.502.737 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.278.152.307 | - | 1.791.413.166 | - |
| | 23.798.612.977 | - | 23.371.915.903 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 4.765.599.007 | 5.602.483.062 |
| - Các loại bảo hiểm máy móc, xe cộ | 128.428.704 | 107.047.333 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.763.037.362 | 3.043.724.933 |
| - Các khoản khác | 2.874.132.941 | 2.451.710.796 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 17.359.225.577 | 7.658.384.530 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.985.830.875 | 3.883.399.525 |
| - Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng | 13.736.559.139 | - |
| - Các khoản khác | 1.636.835.563 | 3.774.985.005 |
| | 22.124.824.584 | 13.260.867.592 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|---|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| 01/01/2023 | 8.567.611.111 | 8.567.611.111 |
| - Mua trong kỳ | 102.466.600 | 102.466.600 |
| 30/06/2023 | 8.670.077.711 | 8.670.077.711 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 01/01/2023 | 6.551.969.443 | 6.551.969.443 |
| - Khấu hao trong kỳ | 525.241.604 | 525.241.604 |
| 30/06/2023 | 7.077.211.047 | 7.077.211.047 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| 01/01/2023 | 2.015.641.668 | 2.015.641.668 |
| 30/06/2023 | 1.592.866.664 | 1.592.866.664 |

Tại 30/06/2023: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.981.940.000 VND. (Tại ngày 01/01/2023 là 4.981.940.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bên số 1 Cảng Quy Nhơn (*) | 325.763.650.212 | 231.316.542.030 |
| - Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX | - | 8.805.263.568 |
| - Công trình khác | 1.981.197.737 | 10.469.735.700 |
| | <u>327.744.847.949</u> | <u>250.591.541.298</u> |

(*) Ngày 31 tháng 05 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 112/QĐ-

HĐQT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 01 - Cảng Quy Nhơn, như sau:

- Địa điểm xây dựng: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Nguồn vốn đầu tư: toàn bộ là vốn chủ sở hữu của Công ty CP Cảng Quy Nhơn,
- Tổng mức đầu tư là: 546.379.551.000 VND;

Mục đích xây dựng: nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau; nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phía trong (phía Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu;

Dự án vẫn đang trong quá trình thi công xây lắp các hạng mục và dự kiến công bố mở bến và đưa bến vào khai thác trong năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2023 | 583.562.298.416 | 189.166.750.666 | 331.022.297.880 | 11.605.331.260 | 1.115.356.678.222 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 9.203.537.963 | 470.988.691 | 9.674.526.654 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 9.325.560.289 | - | - | - | 9.325.560.289 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (399.020.909) | - | - | (1.003.879.531) | (1.402.900.440) |
| 30/06/2023 | 592.488.837.796 | 189.166.750.666 | 340.225.835.843 | 11.072.440.420 | 1.132.953.864.725 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2023 | 537.285.816.990 | 83.039.598.675 | 303.312.634.802 | 6.614.096.209 | 930.252.146.676 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.186.984.861 | 8.279.184.168 | 5.068.473.376 | 670.836.530 | 18.205.478.935 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (399.020.909) | - | - | (1.003.879.531) | (1.402.900.440) |
| 30/06/2023 | 541.073.780.942 | 91.318.782.843 | 308.381.108.178 | 6.281.053.208 | 947.054.725.171 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2023 | 46.276.481.426 | 106.127.151.991 | 27.709.663.078 | 4.991.235.051 | 185.104.531.546 |
| 30/06/2023 | 51.415.056.854 | 97.847.967.823 | 31.844.727.665 | 4.791.387.212 | 185.899.139.554 |

Tại 30/06/2023: Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 761.334.864.010 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 759.378.278.958 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 75.608.000.000 | - | 75.608.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty con | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - |
| + Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 7.608.000.000 | - | 7.608.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải | 7.608.000.000 | - | 7.608.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | - |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|---|-----------------------|------------------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn | 100% | 100% | Vận tải, hỗ trợ dịch vụ vận tải; bốc xếp hàng hóa; sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải | Số 01A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. | 20,00% | 20,00% | Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải |
| Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. | 16,68% | 16,68% | Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ VND | VND | năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 75.510.723.396 | 75.510.723.396 | 116.005.221.391 | 116.005.221.391 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình thủy | 13.738.100.597 | 13.738.100.597 | 27.882.225.939 | 27.882.225.939 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng công trình thủy Hà Nội | 26.741.587.882 | 26.741.587.882 | 26.558.658.331 | 26.558.658.331 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Mỹ Đà | 12.690.552.137 | 12.690.552.137 | 36.432.289.064 | 36.432.289.064 |
| - Các đối tượng khác | 22.340.482.780 | 22.340.482.780 | 25.132.048.057 | 25.132.048.057 |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 7.810.485.949 | 7.810.485.949 | 4.899.638.757 | 4.899.638.757 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn | 2.898.904.318 | 2.898.904.318 | 860.805.087 | 860.805.087 |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics | 1.597.166.669 | 1.597.166.669 | 1.134.000.000 | 1.134.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | 3.156.488.500 | 3.156.488.500 | 2.746.907.208 | 2.746.907.208 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải | 157.926.462 | 157.926.462 | 157.926.462 | 157.926.462 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | Số phải nộp | Số đã nộp/ | 30/06/2023 |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | trong kỳ VND | khấu trừ trong kỳ VND | VND |
| Phải nộp | 7.518.697.224 | 33.336.397.500 | 12.026.812.199 | 28.828.282.525 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 832.614.717 | 446.253.058 | 880.153.860 | 398.713.915 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.598.289.960 | 11.538.355.916 | 7.202.824.632 | 10.933.821.244 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 87.792.547 | 1.547.051.413 | 1.260.817.885 | 374.026.075 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 19.799.737.113 | 2.678.015.822 | 17.121.721.291 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.516.917.438 | 1.389.068.098 |
| - Kinh phí công đoàn | 231.872.800 | 145.778.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.285.044.638 | 1.243.290.098 |
| + Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 78.040.098 | 78.040.098 |
| + Tiền tạm thu (*) | 1.133.250.000 | 1.133.250.000 |
| + Phải trả, phải nộp khác | 73.754.540 | 32.000.000 |
| | 1.516.917.438 | 1.389.068.098 |

(*) Đây là khoản tiền ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thúy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, sau đó Công ty sẽ thực hiện thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (xem tại Thuyết minh số 18).

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | - | 53.671.181.534 |
| - Dự phòng phải trả cho vụ tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ (*) | - | 53.671.181.534 |
| Cộng | - | 53.671.181.534 |

(*) Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Cảng Quy Nhơn”) và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long (“Cửu Long”) đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân (“TAND”) các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND.

Ngày 12 tháng 04 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra Quyết định số 02/QĐ-CTHADS về việc phong tỏa tài khoản, tài sản đối với số tiền 53.480.418.064 VND tại tài khoản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (TIẾP)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã triển khai các bước công việc thực hiện thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 14/06/2023 Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo hướng huỷ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định; giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng qui định pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY DÀI HẠN**

| | 30/06/2023 | | Trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 121.608.705.849 | 121.608.705.849 | 121.608.705.849 | - | - | - |
| - Vay dài hạn | 121.608.705.849 | 121.608.705.849 | 121.608.705.849 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*) | 121.608.705.849 | 121.608.705.849 | 121.608.705.849 | - | - | - |

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn tại địa điểm: Phường Hải Cảng - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định (“Dự án”);
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất năm đầu: 9,0%/năm, áp dụng trong trường hợp Dự Án giải ngân lần đầu trước ngày 31/03/2023. Sau thời gian trên. Bên cho vay sẽ có thông báo lãi suất cho Bên vay;

Tài sản đảm bảo là tài sản cụ thể như sau:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn chủ sở hữu và vốn vay tại Dự Án, bao gồm tài sản trên đất (công trình, nhà xưởng) hình thành trên Khu Đất và máy móc thiết bị (nếu có) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Bất Động Sản và/hoặc các Hợp đồng thế chấp khác phù hợp với hình thái hình thành của tài sản trong tương lai.
- Các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền thụ hưởng bảo lãnh; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các quyền và lợi ích khác, các khoản bồi hoàn... phát sinh từ Hợp đồng thuê đất, Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, mua sắm máy móc thiết bị và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự Án) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Động Sản Và Quyền Tài Sản.
- Các Tài Khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp Thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả quyền theo Các Văn Kiện Dự Án) (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Bên Vay thuộc Dự Án theo Hợp đồng thế chấp động sản và Quyền tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| + Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 303.122.620.000 | 303.122.620.000 |
| + Các cổ đông khác | 100.976.880.000 | 100.976.880.000 |
| | <u>404.099.500.000</u> | <u>404.099.500.000</u> |

20.2. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |

20.3. CỔ PHIẾU

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 40.409.950 | 40.409.950 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.409.950 | 40.409.950 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.409.950 | 40.409.950 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.409.950 | 40.409.950 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.409.950 | 40.409.950 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

20.4. CÁC QUỸ

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 287.285.693.176 | 275.392.693.176 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2022 | 404.099.500.000 | 109.956.693.176 | 333.996.264.116 | 848.052.457.292 |
| - Lãi trong năm | - | - | 39.642.940.758 | 39.642.940.758 |
| - Chia cổ tức | - | - | (80.819.900.000) | (80.819.900.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (37.235.000.000) | (37.235.000.000) |
| - Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | 165.436.000.000 | (165.436.000.000) | - |
| 31/12/2022 | 404.099.500.000 | 275.392.693.176 | 90.148.304.874 | 769.640.498.050 |
| 01/01/2023 | 404.099.500.000 | 275.392.693.176 | 90.148.304.874 | 769.640.498.050 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | 48.535.574.135 | 48.535.574.135 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 11.893.000.000 | (11.893.000.000) | - |
| - Trích lập các quỹ theo NQ của Đại hội đồng cổ đông 2023 | - | - | (12.165.000.000) | (12.165.000.000) |
| 30/06/2023 | 404.099.500.000 | 287.285.693.176 | 114.625.879.009 | 806.011.072.185 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHCD ngày 23/05/2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022, như sau:

| | Tỷ lệ % | Giá trị VND |
|---|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế năm 2022 | | 39.642.940.758 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 30% | 11.893.000.000 |
| Trích Quỹ Khen thưởng | 8% | 3.171.000.000 |
| Trích Quỹ Phúc lợi | 22% | 8.721.000.000 |
| Trích Quỹ Khen thưởng người quản lý, người điều hành doanh nghiệp | | 273.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê kho bãi, văn phòng, cửa hàng xăng dầu, máy chủ, điện thoại theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 10.915.403.684 | 1.606.128.682 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 4.278.386.052 | 5.711.450.387 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để thuê các lô đất tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, như sau:

| Số hợp đồng | Diện tích | Thời hạn | Mục đích |
|-----------------------------------|---------------------------|--|---|
| HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020 | 209.888,05 m ² | Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng |
| HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | 3.923,2 m ² | Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | 35.937,3 m ² | Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | 38.824,4 m ² | Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019 | 813,3 m ² | Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng trạm cấp nước tàu biển |
| HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022 | 16.800 m ² | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022 | 38.277,3 m ² | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022 | 16.800 m ² | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022 | 38.277,3 m ² | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 686.349,3 | 44.525,7 |
| | 686.349,3 | 44.525,7 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|------------------------------|--|--|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 245.569.835.295 | 390.336.490.014 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | - | 156.115.833.759 |
| | 245.569.835.295 | 546.452.323.773 |

Doanh thu với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

| | | |
|--|----------------|---------------|
| | 18.300.136.295 | 9.645.033.537 |
|--|----------------|---------------|

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|------------------------------|--|--|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 834.920.660 | 441.266.000 |
| + Chiết khấu thương mại | 834.920.660 | 441.266.000 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|----------------------------|--|--|
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 162.678.000.031 | 308.888.665.412 |
| - Giá vốn hàng đã bán | - | 152.068.968.101 |
| | 162.678.000.031 | 460.957.633.513 |

Mua hàng từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

| | | |
|--|----------------|---------------|
| | 30.678.894.862 | 6.013.326.029 |
|--|----------------|---------------|

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|--|--|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.853.862.683 | 9.618.192.029 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.560.000.000 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 248.495.582 | 501.821.971 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 198.436.285 | 100.454.490 |
| | 14.860.794.550 | 10.220.468.490 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|--|--|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 32.536.118.250 | 38.892.778.412 |
| - Nhân viên quản lý | 18.094.489.763 | 20.953.194.780 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 516.604.875 | 751.667.761 |
| - Thuế, phí lệ phí | 4.507.358.498 | 4.499.946.657 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.125.083.979 | 11.349.974.814 |
| - Hoàn nhập dự phòng | (356.943.757) | (1.154.803.132) |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.649.524.892 | 2.492.797.532 |
| Các khoản chi phí bán hàng | 4.850.018.023 | 5.681.072.602 |
| - Nhân viên bán hàng | 3.431.756.098 | 3.533.112.721 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.028.190.151 | 2.147.959.881 |
| - Hoa hồng môi giới | 390.071.774 | - |
| | 37.386.136.273 | 44.573.851.014 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|------------------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 18.554.944.702 | 20.625.352.378 |
| - Chi phí nhân công | 79.972.688.575 | 92.915.532.605 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng | 3.065.545.043 | 7.133.306.913 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 18.730.720.539 | 18.727.228.147 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 19.804.737.113 | 20.362.931.995 |
| - Hoàn nhập dự phòng | (356.943.757) | (1.154.803.132) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.939.111.233 | 189.476.895.655 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.840.071.997 | 7.677.211.312 |
| | 201.550.875.445 | 355.763.655.873 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 60.073.930.051 | 52.252.297.931 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.177.849.528 | 1.333.466.608 |
| - Thuế lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 516.000.000 | 324.000.000 |
| - Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ | - | 28.096.482 |
| - Kinh phí hỗ trợ INSECO đối với tài sản trên đất không di dời được trên khu đất 3.8ha | 1.263.440.861 | - |
| - Chi phí không được trừ khác | 398.408.667 | 981.370.126 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 4.560.000.000 | - |
| - Cổ tức được chia | 4.560.000.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 57.691.779.579 | 53.585.764.539 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11.538.355.916 | 10.717.152.908 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

| Mối quan hệ | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 | |
|--|--|----------------------|---------------|
| | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 | |
| | VND | VND | |
| Mua hàng từ bên liên quan | 30.678.894.862 | 6.013.326.029 | |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics | Cùng Công ty mẹ | 2.158.333.335 | 2.032.258.065 |
| - Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ | - | 1.137.635.364 |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 15.403.265.400 | 2.843.432.600 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn | Công ty con | 13.059.894.669 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải | Công ty liên kết | 57.401.458 | - |
| Doanh thu với bên liên quan | 18.300.136.295 | 9.645.033.537 | |
| - Công ty Vận tải Biển VIMC | Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ | 5.660.084.082 | 5.439.994.835 |
| - Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - chi nhánh Quy Nhơn | Cùng Công ty mẹ | 6.776.941.626 | 4.196.539.556 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn | Công ty con | 5.831.873.787 | - |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 27.736.800 | 8.499.146 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | Công ty liên kết của Công ty cùng Công ty mẹ | 3.500.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.560.000.000 | - | |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 3.600.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Hàng hải | Công ty liên kết | 960.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của thành viên Ban điều hành

| | Chức vụ | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|-------------------------|--|--|--|
| Ông Đỗ Hùng Dương | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023) | 84.774.194 | 48.000.000 |
| Ông Phan Tuấn Linh | Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 23/05/2023) | 23.225.806 | 449.657.929 |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023) | 56.516.129 | 60.000.000 |
| Ông Lê Hồng Quân | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 412.513.826 | - |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên HĐQT | 305.425.516 | 347.483.154 |
| Ông Phạm Đăng Cao | Thành viên HĐQT | 72.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 23/05/2023) | 15.483.871 | - |
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh | Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023) | 56.516.129 | 48.000.000 |
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Trưởng Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 23/05/2023) | 15.483.871 | - |
| Bà Vũ Thị Diệp | Thành viên Ban kiểm soát | 60.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Phan Thị Mai | Thành viên Ban kiểm soát | 60.000.000 | - |
| Ông Hồ Liên Nam | Phó Tổng Giám đốc | 293.078.161 | - |
| Ông Trần Vũ Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc | 293.078.161 | - |
| Ông Nguyễn Kim Toàn | Kế toán trưởng | 279.904.336 | 330.302.735 |

31. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17 tháng 09 năm 2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc thực hiện các kiến nghị còn lại của Thanh tra Chính phủ sẽ không còn vấn đề nào có thể sẽ ảnh hưởng đến các thông tin đang phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Bình Định, ngày 10 tháng 8 năm 2023



Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc